

**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET TRADE AND INVESTMENT INTERNATIONAL CORPORATION

Tên công ty viết tắt: VIETICO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109411350

**3. Ngày thành lập:** 11/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29, ngách 185/31, phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0918588601

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                       | 4653     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                      | 4663     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                        | 4649     |
| 4.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                 | 4661     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng và loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                 | 4662     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                          | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất công nghiệp (Trừ hoá chất Nhà nước cấm)<br><br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng | 4669     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm đấu giá)                                                                                                           | 4610     |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                               | 4511     |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                        | 0810 |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                         | 4312 |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                  | 4322 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                         | 4329 |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                    | 4931 |
| 17. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                  | 5021 |
| 18. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                    | 5022 |
| 19. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                  | 2392 |
| 20. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                            | 2593 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                     | 2640 |
| 22. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                         | 2651 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất chất phụ gia cho xi măng; | 2029 |
| 24. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                         | 7730 |
| 25. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                            | 4512 |
| 26. | Bán mô tô, xe máy                                                                                      | 4541 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                           | 2592 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                      | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                          | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                           | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                               | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                    | 4390 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933 |
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                              | 8230 |

|     |                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                     | 2395 |
| 46. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                         | 3100 |
| 47. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                        | 2511 |
| 48. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                            | 2610 |
| 49. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                        | 2630 |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                        | 2710 |
| 51. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                             | 2750 |
| 52. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                | 7710 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                      | 4932 |
| 54. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                         | 3700 |
| 55. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                              | 3812 |
| 56. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                        | 3811 |
| 57. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                              | 3821 |
| 58. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                    | 3822 |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 60. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;                                              | 7911 |
| 61. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                | 3311 |
| 62. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                            | 3312 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                | 3313 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                | 3314 |
| 65. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                             | 3315 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                | 3319 |
| 67. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                               | 3320 |
| 68. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động tham dò địa chất, nguồn nước;              | 7110 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                             | 0990 |
| 70. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                        | 0510 |
| 71. | Khai thác và thu gom than non                                                                                         | 0520 |
| 72. | Khai thác quặng sắt                                                                                                   | 0710 |
| 73. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                          | 0722 |
| 74. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                         | 0892 |
| 75. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm đầu giá)                         | 4530 |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                       | 4659 |

|      |                                                                                  |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                          | 1391 |
| 78.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                           | 1392 |
| 79.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                         | 1393 |
| 80.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                | 1394 |
| 81.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                   | 1410 |
| 82.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                 | 1420 |
| 83.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                             | 1430 |
| 84.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                             | 4641 |
| 85.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4751 |
| 86.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                  | 1010 |
| 87.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                          | 1020 |
| 88.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                     | 1030 |
| 89.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                  | 1040 |
| 90.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                              | 1050 |
| 91.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                    | 1071 |
| 92.  | Sản xuất đường                                                                   | 1072 |
| 93.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                              | 1073 |
| 94.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                     | 1074 |
| 95.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                            | 1075 |
| 96.  | Sản xuất chè                                                                     | 1076 |
| 97.  | Sản xuất cà phê                                                                  | 1077 |
| 98.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                   | 1079 |
| 99.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                    | 1101 |
| 100. | Sản xuất rượu vang                                                               | 1102 |
| 101. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                               | 1103 |
| 102. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                          | 1104 |
| 103. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4730 |
| 104. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                              | 2910 |
| 105. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc              | 2920 |
| 106. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác           | 2930 |
| 107. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm đầu giá)                     | 4513 |
| 108. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                              | 4542 |
| 109. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm đầu giá) | 4543 |
| 110. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                           | 3091 |

|      |                                                                                                                                      |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 111. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                               | 4620        |
| 112. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                       | 4631        |
| 113. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                   | 4632        |
| 114. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                     | 4633        |
| 115. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; | 8299(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM ĐÌNH VINH | Thôn Đìa, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 001077025801                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 255.000    | 2.550.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần phổ thông         | 255.000    | 2.550.000.000         | 51,000    |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN<br>THÙY LINH  | Số 7C Tổ 8 Phúc<br>Tân, Phường<br>Phúc Tân, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000  | 200.000.000   | 4,000  | 0011870024<br>97 |
|   |                      |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 20.000  | 200.000.000   | 4,000  |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>ĐÌNH CUỒNG | CH 0709 tầng 7 –<br>R1 CC Royal<br>City, số 72A<br>Nguyễn Trãi,<br>Phường Thượng<br>Đình, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 225.000 | 2.250.000.000 | 45,000 | 0250690000<br>43 |
|   |                      |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                                                                | Tổng số                            | 225.000 | 2.250.000.000 | 45,000 |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM ĐÌNH VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 09/04/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001077025801

Ngày cấp: 19/05/2020

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Đìa, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Đìa, Xã Bình Minh, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội